

# ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CHIM TẠI CÁC KHU VỰC ĐÀM PHÁ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Nguyễn Đăng Thạch<sup>1, 2\*</sup>, Lê Nguyễn Thới Trung<sup>1</sup>, Nguyễn Ngọc Hòa<sup>1</sup>,  
Hồ Thị Cẩm Giang<sup>1</sup>, Lê Mạnh Hùng<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Huế,  
5 Diềm Phùng Thị, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Huế, Việt Nam

<sup>3</sup> Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 18 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Nguyễn Đăng Thạch <ndthach.skhn@thuathienhue.gov.vn>  
(Ngày nhận bài: 17-10-2025; Ngày chấp nhận đăng: 11-5-2026)

**Tóm tắt.** Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định, phân tích cấu trúc thành phần loài và các loài chim có giá trị bảo tồn cao tại chín khu vực tiêu biểu của vùng đầm phá duyên hải miền Trung Việt Nam. Trong thời gian từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024, 12 đợt khảo sát thực địa đã được tiến hành bằng các phương pháp: điều tra theo tuyến, điều tra điểm, khảo sát bằng thuyền, ghi hình, ghi âm và phỏng vấn. Tổng cộng 259 loài chim thuộc 19 bộ và 66 họ đã được ghi nhận, trong đó có 39 loài có giá trị bảo tồn cao nằm trong các danh lục bảo tồn của IUCN, Sách Đỏ Việt Nam, CITES và các văn bản pháp lý của Chính phủ Việt Nam. Cấu trúc thành phần loài cho thấy bộ Sẻ (Passeriformes) chiếm ưu thế với 108 loài (41,9%), tiếp theo là bộ Rẽ (Charadriiformes) với 54 loài (20,9%) và bộ Bò nông (Pelecaniformes) với 16 loài (6,1%). Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống đầm phá miền Trung trong bảo tồn đa dạng các loài chim, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm, từ đó đề xuất thành lập các khu bảo vệ và triển khai hoạt động giám sát.

**Từ khóa:** bảo tồn, chim, đa dạng loài, đầm phá, miền Trung Việt Nam

## Species diversity of birds in coastal lagoon areas of Central Vietnam

Nguyen Dang Thach<sup>1, 2\*</sup>, Le Nguyen Thoi Trung<sup>1</sup>, Nguyen Ngoc Hoa<sup>1</sup>,  
Ho Thi Cam Giang<sup>1</sup>, Le Manh Hung<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Central Coast Nature Museum, Department of Science and Technology of Hue City,  
5 Diem Phung Thi St., Vi Da Ward, Hue city, Vietnam

<sup>2</sup>University of Education, Hue University, 34 Le Loi, Hue City, Vietnam

<sup>3</sup>Vietnam Academy of Science and Technology, No.18 Hoang Quoc Viet St., Ha Noi City, Vietnam

\* Correspondence to: Nguyen Dang Thach <ndthach.skhn@thuathienhue.gov.vn>  
(Received: 17 October 2025; Accepted: 11 May 2026)

**Abstract.** This study was conducted to identify and analyze the species composition and conservation-priority bird species across nine representative lagoon areas in the central coastal region of Vietnam. From May 2023 to February 2024, twelve field surveys were carried out using line-transect surveys, point counts, boat-based surveys, photography, audio recording, and interviews. A total of 259 bird species belonging to 19 orders and 66 families were recorded, including 39 species of high conservation value listed in the IUCN Red List, the Red Data Book of Vietnam, CITES, and Governmental Decrees. The species composition revealed that Passeriformes was the dominant order with 108 species (41.9%), followed by Charadriiformes with 54 species (20.9%) and Pelecaniformes with 16 species (6.1%). The findings highlight the essential role of the lagoon system in central Vietnam in conserving avian

diversity, especially endangered and rare species. Based on these results, we recommend establishing protected areas and implementing long-term monitoring programs.

**Keywords:** conservation, birds, species diversity, lagoon, Central Vietnam

## 1 Đặt vấn đề

Đầm phá ven biển miền Trung Việt Nam là một trong những hệ sinh thái đất ngập nước tiêu biểu, có giá trị sinh thái và đa dạng sinh học cao, đặc biệt là đối với các loài chim nước và chim di cư. Từ đầu những năm 2000, đã có một số công trình khảo sát thành phần các loài chim tại khu vực này, tập trung tại các đầm phá tiêu biểu như Phá Tam Giang – Cầu Hai (TG-CH), Đầm Thị Nại, Đầm Trà Ô, Đầm Đề Gi và Đầm Nước Mặn [1].

Đường bay chim nước Đông Á – Úc là một trong những hành lang di cư quan trọng toàn cầu, đi qua 22 quốc gia, trong đó có Việt Nam, với hơn 50 triệu cá thể thuộc hơn 250 quần thể, bao gồm nhiều loài bị đe dọa toàn cầu. Trong bối cảnh đó, các vùng đầm phá ven biển miền Trung Việt Nam, như hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, đóng vai trò là điểm dừng chân và sinh cảnh thiết yếu cho các loài chim nước di cư. Việc nghiên cứu và đánh giá thành phần loài chim tại các khu vực này không chỉ góp phần làm rõ giá trị đa dạng sinh học địa phương, mà còn cung cấp dữ liệu phục vụ chiến lược bảo tồn trong toàn bộ hành lang di cư Đông Á – Úc Châu [2].

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu tập trung tại thành phố Huế tiếp tục làm rõ vai trò sinh thái của khu vực đầm phá TG-CH. Các đề án như “Quy hoạch đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn 2030” và “Đánh giá hiện trạng, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh vật giai đoạn 2014–2018” [3] đã cập nhật tương đối đầy đủ về thành phần khu hệ chim tại khu vực này. Đặc biệt, trong quá trình triển khai đề án thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai giai đoạn 2016–2017, Viện Tài nguyên và Môi trường Biển phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh đã ghi nhận 137 loài chim, trong đó có 75 loài chim di cư và trú đông. Một số loài chim quý hiếm như Choắt lớn mỏ vàng (*Tringa guttifer*) và Ác là (*Pica pica*) đã được xác nhận có mặt tại vùng cửa sông Ô Lâu – khu vực được đánh giá là điểm nóng về đa dạng sinh học [4,5,6].

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu mang tính địa phương, tập trung vào khu vực đầm phá TG-CH và chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng và cấu trúc khu hệ chim của toàn vùng đầm phá ven biển miền Trung. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đô thị hóa và phát triển nuôi trồng thủy sản đang gia tăng áp lực lên hệ sinh thái này, việc mở rộng phạm vi điều tra là hết sức cần thiết nhằm cung cấp cơ sở khoa học phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và các loài chim nói riêng.

## 2 Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

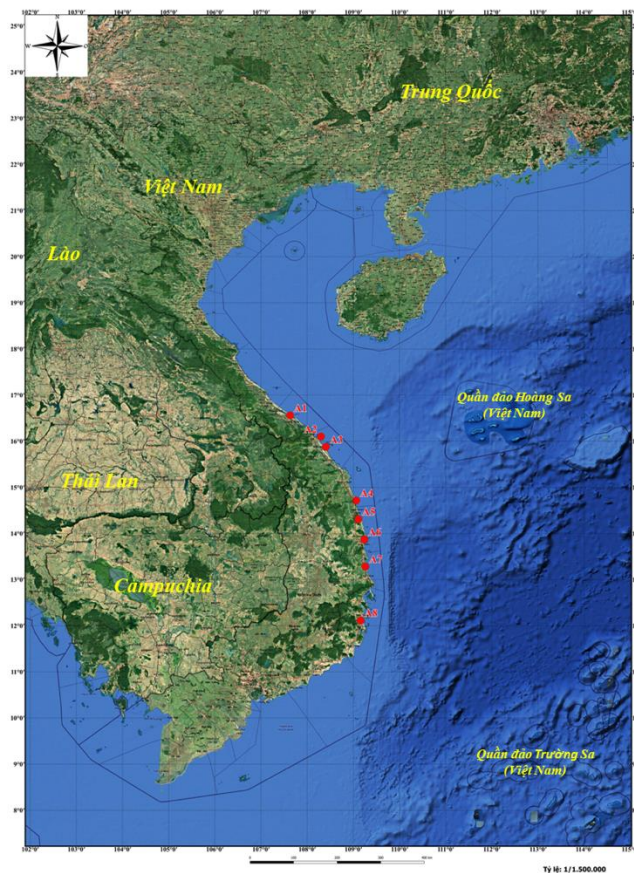
### 2.1 Đối tượng và phạm vi

#### Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là các loài chim hoang dã hiện diện tại hệ sinh thái đầm phá ven biển miền Trung Việt Nam, với trọng tâm là các loài có giá trị bảo tồn theo các danh lục Quốc tế và Quốc gia.

#### Phạm vi, địa điểm

Nghiên cứu được triển khai tại 9 khu hệ đầm phá và ven biển tiêu biểu trải dài qua 7 tỉnh duyên hải miền Trung, bao gồm: Tam Giang – Cầu Hai (Huế), Sơn Trà – Mỹ Khê, Cửa Đại và Cù Lao Chàm (Đà Nẵng), An Khê (Quảng Ngãi), Thị Nại và Trà Ô (Gia Lai), Đầm Ô Loan (Đắk Lắk), Thủy Triều (Khánh Hòa)



**Hình 2.** Vị trí các khu vực khảo sát (A1 = Tam Giang – Cầu Hai; A2 = Sơn Trà – Mỹ Khê; A3 = Cửa Đại và Cù Lao Chàm; A4 = An Khê; A5 = Trà Ổ; A6 = Thị Nại; A7 = Đầm Ô Loan; A8 = Thùy Triều)

## 2.2 Phương pháp

### 2.2.1. Phương pháp tham khảo tài liệu thứ cấp

Nội dung tham khảo gồm:

Các sách chuyên khảo, tạp chí khoa học, báo cáo điều tra đã công bố trong và ngoài nước, cùng với thông tin có chọn lọc trên internet từ các cơ sở dữ liệu tin cậy như BirdLife International, IUCN, GBIF, eBird, và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nghiên cứu chim [7].

Nội dung tham khảo chủ yếu bao gồm: Đặc tính sinh thái và phân bố địa lý của các loài chim đầm phá trên thế giới và tại Việt Nam, đặc biệt là các loài chim nước và chim di cư có khả năng xuất hiện tại các đầm phá ven biển miền Trung. Thông tin từ các đơn vị chủ rừng, cán bộ bảo tồn và cộng

đồng địa phương, bao gồm các ghi nhận thực địa, kiến thức bản địa, và kinh nghiệm thực tiễn của người dân sống lâu năm tại khu vực đầm phá. Dữ liệu khí hậu, thủy văn khu vực nghiên cứu.

Các tài liệu tham khảo gồm: sách và tạp chí chuyên ngành đã được xuất bản trong và ngoài nước; thông tin có chọn lọc trên internet. Sau đó tiến hành tra cứu danh lục các loài chim của các khu vực nghiên cứu. Danh lục chim được khảo cứu gồm: Các loài chim Việt Nam 2021, Giới thiệu một số loài chim Việt Nam 2012, Birds of Vietnam 2018 [8,9,10].

### 2.2.2. Phương pháp điều tra thực địa

#### Lập kế hoạch điều tra thực địa

Dựa trên kết quả tổng hợp và phân tích đặc điểm sinh thái của các loài từ các nguồn dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu tiến hành dự báo khả năng phân bố làm cơ sở định hướng lựa chọn khu vực cần khảo sát thực địa. Trên cơ sở đó, tiến hành phối hợp với các đơn vị quản lý tại địa phương nơi đã có ghi nhận về sự xuất hiện của các loài chim để xác định các khu vực trọng điểm, từ đó thiết lập các tuyến điều tra ưu tiên và triển khai khảo sát chi tiết. Các điểm đã xác định có sự hiện diện của loài sẽ là cơ sở để mở rộng điều tra sang các khu vực phụ cận, nhằm đánh giá chính xác phạm vi phân bố và hiện trạng của các loài trong khu vực nghiên cứu.

#### Phương pháp điều tra hiện trường

Điều tra tuyến: Điều tra được bắt đầu từ 5h30 đến 18h tập trung dọc các đường mòn đường nhỏ đi bộ chậm rãi, đi xe máy đến các điểm cố định, dừng lại để xác định loài và quan sát các đàn kiếm ăn hỗn hợp trên các cây có quả, các bãi lầy, cồn cát đã có sẵn chạy quanh các vùng nghiên cứu. Các loài chim được ghi nhận bằng quan sát trực tiếp và nghe tiếng kêu. Việc định loại chim được trợ giúp bằng ống nhòm Swaroski EL 8x32, 10x42, ống Telescope HD80 [1]. Cường độ khảo sát được chuẩn hóa với tổng thời gian khảo sát là khoảng 270 giờ, tổng chiều dài các tuyến đạt khoảng 200 km; mỗi tuyến được lặp lại 2–3 lần trong suốt các

đợt khảo sát nhằm giảm sai số do thời gian và điều kiện thời tiết.

Điều tra điểm ưu thế: Sau khi điều tra sơ bộ, xác định các khu vực có tầm quan trọng đối với các loài chim (noi tập trung kiếm ăn, trú chân, đậu, sinh sản...), tiến hành điều tra quan sát từ các điểm ưu thế. Số lượng cá thể của từng loài được ghi nhận để đánh giá mật độ quần thể, độ đa dạng loài chim trong khu vực nghiên cứu [1]. Các điểm quan sát được bố trí theo các sinh cảnh đặc trưng (đầm nước, bãi bồi, cồn cát, rừng ngập mặn...), với tổng số 45 điểm; mỗi điểm được khảo sát lặp lại 2–3 lần vào các thời điểm khác nhau trong ngày để đảm bảo tính đại diện.

Chụp ảnh: Sử dụng máy ảnh Nikon D5, ống kính 500, 600 mm để chụp ảnh các loài cũng như các mối đe dọa trong khu vực nghiên cứu. Máy ghi âm sẽ được sử dụng để ghi âm các loài không quan sát được trực tiếp, các loài chim sống dưới

đất, trong bụi cây rậm rạp. Máy ghi âm, phát âm chuyên dụng và loa được sử dụng để tìm và dụ một số loài hiếm trong khu vực [1].

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Thành phần loài chim quý hiếm và tình trạng bảo tồn

Tổng cộng 259 loài chim thuộc 19 bộ và 66 họ đã được ghi nhận qua các đợt khảo sát thực địa. Trong số này, có 39 loài được xác định là quý hiếm, nguy cấp và có giá trị bảo tồn. Cụ thể, 17 loài được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN (2024), 15 loài trong số đó đồng thời có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2024). Ngoài ra, 18 loài chim được ghi nhận thuộc phụ lục của Công ước CITES, 21 loài thuộc danh mục bảo vệ theo Thông tư số 27/2025/NĐ-CP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bảng 1) [1,6,11,12,13].

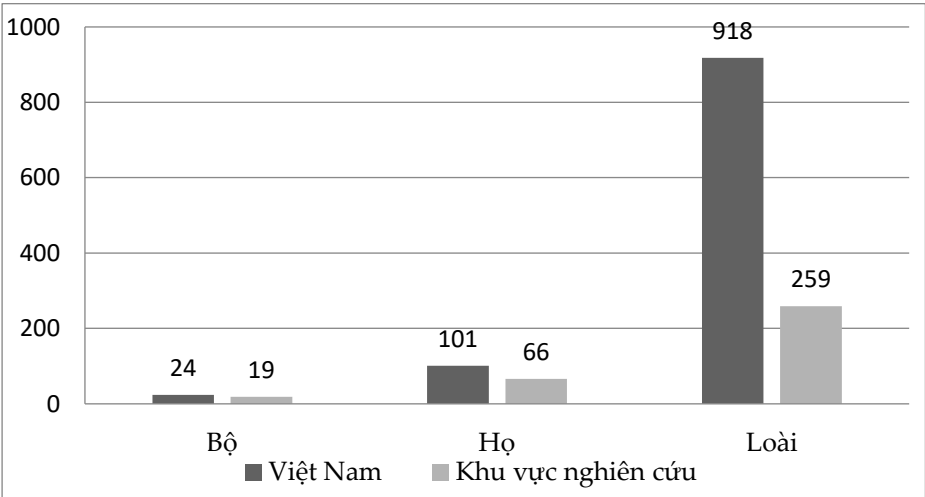
**Bảng 1.** Thành phần các loài chim có giá trị bảo tồn được ghi nhận tại các vùng duyên hải miền Trung Việt Nam

| TT | Tên phổ thông            | Tên khoa học                                    | IUCN 2024 | SĐVN 2024 | CITES | 27/2025/TT-BNNMT |
|----|--------------------------|-------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|------------------|
| 1  | Sẻ đồng ngực vàng        | <i>Emberiza aureola</i> Pallas, 1773            | CR        | CR        |       | IIB              |
| 2  | Cốc biển bụng trắng      | <i>Fregata andrewsi</i> Mathews, 1914           | CR        |           |       |                  |
| 3  | Cò thìa mặt đen          | <i>Platalea minor</i> Temminck & Schlegel, 1849 | EN        | EN        | I     | IB               |
| 4  | Cò trắng trung quốc      | <i>Egretta eulophotes</i> (Swinhoe, 1860)       | VU        | VU        |       | IB               |
| 5  | Sà đầu đen               | <i>Halcyon pileata</i> (Boddaert, 1783)         | VU        |           |       |                  |
| 6  | Chích đầu nhọn mày trắng | <i>Acrocephalus tangorum</i> La Touche, 1912    | VU        | EN        |       |                  |
| 7  | Vẹt đầu hồng             | <i>Psittacula roseata</i> Biswas, 1951          | NT        | VU        | II    | IIB              |
| 8  | Vịt lười liềm            | <i>Anas falcata</i> Georgi, 1775                | NT        | VU        |       |                  |
| 9  | Gà mồi lưng xanh         | <i>Ducula aenea</i> (Linnaeus, 1766)            | NT        |           |       |                  |
| 10 | Rẽ mỏ to                 | <i>Esacus recurvirostris</i> (Cuvier, 1829)     | NT        | VU        |       |                  |
| 11 | Te mào                   | <i>Vanellus vanellus</i> (Linnaeus, 1758)       | NT        | EN        |       |                  |

| TT | Tên phổ thông            | Tên khoa học                                         | IUCN<br>2024 | SĐVN<br>2024 | CITES | 27/2025/TT-<br>BNNMT |
|----|--------------------------|------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------|----------------------|
| 12 | Rẽ cổ hung               | <i>Calidris ruficollis</i> (Pallas, 1776)            | NT           | VU           |       |                      |
| 13 | Choắt chân màng lớn      | <i>Limnodromus semipalmatus</i> (Blyth, 1848)        | NT           | VU           |       |                      |
| 14 | Choắt mỏ thẳng đuôi vằn  | <i>Limosa lapponica</i> (Linnaeus, 1758)             | NT           | VU           |       |                      |
| 15 | Choắt mỏ thẳng đuôi đen  | <i>Limosa limosa</i> (Linnaeus, 1758) Brisson, 1760  | NT           |              |       |                      |
| 16 | Choắt mỏ cong lớn        | <i>Numenius arquata</i> (Linnaeus, 1758)             | NT           |              |       |                      |
| 17 | Choắt lùn đuôi xám       | <i>Tringa brevipes</i> (Vieillot, 1816)              | NT           |              |       |                      |
| 18 | Le khoang cổ             | <i>Nettapus coromandelianus</i> Gmelin, 1789         |              | EN           |       |                      |
| 19 | Ác là                    | <i>Pica pica</i> Linnaeus, 1758                      |              | EN           |       |                      |
| 20 | Cò nhạn                  | <i>Anastomus oscitans</i> (Boddaert, 1783)           |              | VU           |       |                      |
| 21 | Cốc đế                   | <i>Phalacrocorax carbo</i> (Linnaeus, 1758)          |              | VU           |       |                      |
| 22 | Diều trắng               | <i>Elanus caeruleus</i> Desfontaines, 1789           |              |              | II    | IIB                  |
| 23 | Diều ăn ong              | <i>Pernis ptilorhynchus</i> Temminck, 1821           |              |              | II    | IIB                  |
| 24 | Ung ấn độ                | <i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)        |              |              | II    | IIB                  |
| 25 | Ung nhật bản             | <i>Accipiter gularis</i> (Temminck & Schlegel, 1844) |              |              | II    | IIB                  |
| 26 | Diều mướp                | <i>Circus melanoleucos</i> (Pennant, 1769)           |              |              | II    | IIB                  |
| 27 | Diều đầu trắng           | <i>Circus spilonotus</i> Kaup, 1847                  |              |              | II    | IIB                  |
| 28 | Diều hâu                 | <i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)               |              |              | II    | IIB                  |
| 29 | Đại bàng biển bụng trắng | <i>Haliaeetus leucogaster</i> Gmelin, 1788           |              |              | II    | IIB                  |
| 30 | Diều ấn độ               | <i>Butastur indicus</i> (Gmelin, 1788)               |              |              | II    | IIB                  |
| 31 | Diều nhật bản            | <i>Buteo burmanicus</i> (Linnaeus, 1758)             |              |              | II    | IIB                  |
| 32 | Cú lợn lưng xám          | <i>Tyto alba</i> (Scopoli, 1769)                     |              |              | II    | IIB                  |
| 33 | Cú mèo khoang cổ         | <i>Otus lettia</i> Pennant, 1769                     |              |              | II    | IIB                  |
| 34 | Cắt lớn                  | <i>Falco peregrinus</i> Tunstall, 1771               |              |              | I     | IB                   |
| 35 | Cắt amur                 | <i>Falco amurensis</i> Radde, 1863                   |              |              | II    | IIB                  |

| TT | Tên phổ thông   | Tên khoa học                                             | IUCN<br>2024 | SĐVN<br>2024 | CITES | 27/2025/TT-<br>BNNMT |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------|----------------------|
| 36 | Cắt lưng hung   | <i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus,<br>1758               |              |              | II    | IIB                  |
| 37 | Ó cá            | <i>Pandion haliaetus</i> (Linnaeus,<br>1758)             |              |              | II    |                      |
| 38 | Khướu đầu trắng | <i>Garrulax leucolophus</i><br>(Hardwicke, 1815)         |              |              |       | IIB                  |
| 39 | Liều điều       | <i>Pterorhinus perspicillatus</i> (J.F.<br>Gmelin, 1789) |              |              |       | IIB                  |

*Ghi chú:* CR = Tối nguy cấp, EN = nguy cấp; VU = Sẽ nguy cấp, NT = sắp bị đe dọa theo Danh lục đỏ IUCN, 2024 và Sách đỏ Việt Nam 2024. CITES = Công ước Quốc tế về cấm buôn bán trao đổi các loài động thực vật hoang dã (I = Phụ lục I, II = Phụ lục II). Thông tư 27/2025/TT-BNNMT về quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.



**Hình 2.** So sánh thành phần phân loại chim tại khu vực nghiên cứu với thành phần chim Việt Nam

*Ghi chú:* Thành phần các loài chim ghi nhận tại khu vực nghiên cứu khá đa dạng và phong phú, chiếm 79,2% tổng số bộ, 65,3% tổng số họ và 28,1% tổng số loài chim ghi nhận trong cả nước.

Từ các dữ liệu thu thập được trong quá trình khảo sát, kết hợp với thảo luận chuyên gia và phân tích điều kiện thực địa, nghiên cứu đã bước đầu xác định được mức độ đa dạng thành phần loài chim tại các vùng đầm phá ven biển miền Trung, trong đó nhấn mạnh đến các loài đặc hữu, quý hiếm và có giá trị bảo tồn. Kết quả này góp phần bổ sung cơ sở dữ liệu điều học cho khu vực, đồng thời cung cấp thông tin nền thiết yếu phục vụ công tác giám sát, quản lý và quy hoạch bảo tồn đa

dạng sinh học trong bối cảnh các hệ sinh thái ven biển đang chịu nhiều áp lực từ biến đổi khí hậu và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

### 3.2 Ghi nhận bổ sung cho khu hệ chim đầm phá ven biển miền Trung

Dựa trên dữ liệu các cuộc điều tra đã ghi nhận bổ sung một số loài chim cho khu vực nghiên cứu, bao gồm cả bổ sung cho vùng Trung Bộ và mở rộng vùng phân bố: Bổ sung cho vùng Trung

Bộ: Gà nước mày trắng (*Porzana cinerea*). Bổ sung cho khu hệ chim toàn đầm phá Tam Giang – Cầu Hai (TG-CH): Yến hồng trắng (*Apus pacificus*); Diều ăn ong (*Pernis ptilorhynchus*); Ưng nhật bản (*Accipiter gularis*). Lần đầu tiên khẳng định ghi nhận loài trú

đông tại khu vực Trung Trung Bộ (tỉnh Bình Định): Cò thìa mặt đen (*Platalea minor*) <https://ebird.org/species/blfspo1>. (Hình 1) [1,4,6,11,12,13,14].



**Hình 3.** Lần đầu ghi nhận loài Cò thìa mặt đen (*Platalea minor*) <https://ebird.org/species/blfspo1> tại đầm Trà Ổ [13,14]

### 3.3. Cấu trúc thành phần loài

Thành phần loài chim ghi nhận tại khu vực nghiên cứu thể hiện mức độ đa dạng sinh học cao, với tỷ lệ chiếm 79,2% tổng số bộ, 65,3% tổng số họ và 28,1% tổng số loài chim được ghi nhận trên phạm vi toàn quốc (xem Biểu đồ 1). Tỷ lệ này cho thấy khu vực đầm phá ven biển miền Trung đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và bảo tồn khu hệ chim Việt Nam.

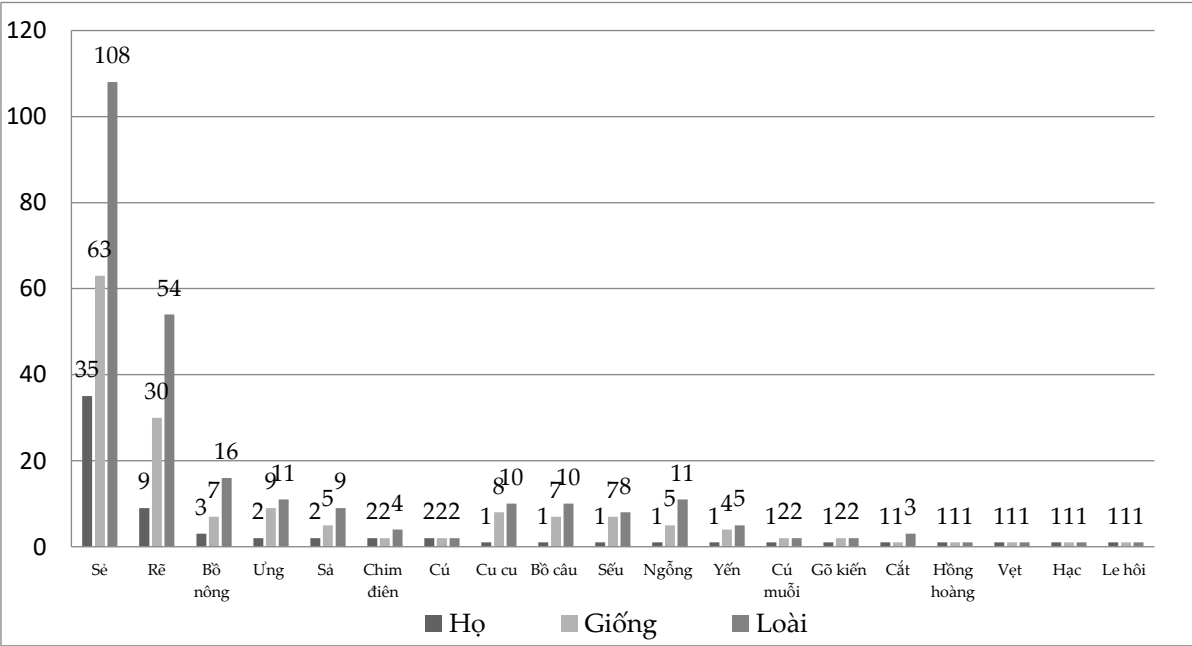
Phân tích cấu trúc thành phần loài chim tại khu vực nghiên cứu cho thấy bộ Sẻ (Passeriformes) có mức độ đa dạng cao nhất, với 35/67 họ (chiếm 52,24%), 63/158 giống (39,87%) và 108/259 loài

(41,86%). Tiếp theo là bộ Rẽ (Charadriiformes) với 9 họ (13,43%), 30 giống (18,99%) và 54 loài (20,93%); bộ Bò nông (Pelecaniformes) ghi nhận 3 họ (4,48%), 7 giống (4,43%) và 16 loài (6,20%). Một số bộ có mức độ đa dạng thấp, chỉ ghi nhận 1 họ, 1 giống và 1 loài, bao gồm các bộ Podicipediformes (Le hôi), Ciconiiformes (Hạc), Bucerotiformes (Hồng hoàng) và Psittaciformes (Vẹt) (Bảng 2 và Hình 2). Kết quả này phản ánh sự phân hóa về cấu trúc phân loại giữa các nhóm chim và cho thấy vai trò nổi bật của các bộ chim rừng và chim nước trong khu hệ chim khu vực đầm phá ven biển miền Trung.

**Bảng 2.** Cấu trúc thành phần các loài chim ghi nhận tại khu vực nghiên cứu

| TT | Bộ               | Họ            | Giống    | Loài      |
|----|------------------|---------------|----------|-----------|
|    | Tên khoa học     | Tên phổ thông | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 1  | ANSERIFORMES     | Ngỗng         | 01       | 1,49      |
| 2  | CAPRIMULGIFORMES | Cú muỗi       | 01       | 1,49      |
| 3  | APODIFORMES      | Yến           | 01       | 1,49      |

| TT   | Bộ               | Họ            |          |           | Giống    |           | Loài     |           |
|------|------------------|---------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
|      | Tên khoa học     | Tên phổ thông | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| 4    | CUCULIFORMES     | Cu cu         | 01       | 1,49      | 08       | 5,06      | 10       | 3,88      |
| 5    | COLUMBIFORMES    | Bồ câu        | 01       | 1,49      | 07       | 4,43      | 10       | 3,88      |
| 6    | GRUIFORMES       | Sếu           | 01       | 1,49      | 07       | 4,43      | 08       | 3,10      |
| 7    | PODICIPEDIFORMES | Le hôi        | 01       | 1,49      | 01       | 0,63      | 01       | 0,39      |
| 8    | CHARADRIIFORMES  | Rẽ            | 09       | 13,43     | 30       | 18,99     | 54       | 20,93     |
| 9    | CICONIIFORMES    | Hạc           | 01       | 1,49      | 01       | 0,63      | 01       | 0,39      |
| 10   | SULIFORMES       | Chim diên     | 02       | 2,99      | 02       | 1,27      | 04       | 1,55      |
| 11   | PELECANIFORMES   | Bồ nông       | 03       | 4,48      | 07       | 4,43      | 16       | 6,20      |
| 12   | ACCIPITRIFORMES  | Ứng           | 02       | 2,99      | 09       | 5,70      | 11       | 4,26      |
| 13   | STRIGIFORMES     | Cú            | 02       | 2,99      | 02       | 1,27      | 02       | 0,78      |
| 14   | BUCEROTIFORMES   | Hồng hoàng    | 01       | 1,49      | 01       | 0,63      | 01       | 0,39      |
| 15   | CORACIIFORMES    | Sà            | 02       | 2,99      | 05       | 3,16      | 09       | 3,49      |
| 16   | PICIFORMES       | Gỗ kiến       | 01       | 1,49      | 02       | 1,27      | 02       | 0,78      |
| 17   | FALCONIFORMES    | Cắt           | 01       | 1,49      | 01       | 0,63      | 03       | 1,16      |
| 18   | PSITTACIFORMES   | Vẹt           | 01       | 1,49      | 01       | 0,63      | 01       | 0,39      |
| 19   | PASSERIFORMES    | Sẻ            | 35       | 52,24     | 63       | 39,87     | 108      | 41,86     |
| Tổng |                  |               | 67       | 100       | 158      | 100       | 259      | 100       |



Hình 4. Cấu trúc thành phần các loài chim ghi nhận tại khu vực nghiên cứu

Dựa trên kết quả điều tra, tổng số 259 loài chim thuộc 19 bộ và 66 họ đã được ghi nhận tại các vùng nghiên cứu trọng điểm duyên hải miền Trung Việt Nam.

3.4. So sánh tính đa dạng và cấu trúc phân loại chim giữa hai sinh cảnh điển hình ở Trung Bộ

Sự khác biệt về điều kiện sinh thái giữa hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và hệ đầm phá ven biển đã dẫn đến sự phân hóa rõ rệt trong cấu trúc khu hệ chim. Bảng dưới đây trình bày so sánh thành phần loài chim theo cấp bộ, số họ và số loài

giữa hai khu vực điển hình: Vườn quốc gia Xuân Thủy, Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp) và hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai (Thành phố Huế). Việc so sánh này nhằm làm rõ sự khác biệt và đặc trưng của khu hệ chim đất ngập nước nội địa so với khu hệ chim đất ngập nước ven biển miền Trung.

**Bảng 3.** Cấu trúc thành phần các loài chim ghi nhận tại khu vực nghiên cứu So sánh số họ và số loài chim giữa hai khu vực sinh thái điển hình ở Tam Giang – Cầu Hai và Vườn quốc gia Tràm Chim [1,15,16].

| TT | Bộ (Order)       | Tên phổ thông | Số họ<br>(TG-<br>CH) | Số loài<br>(TG-<br>CH) | Số họ<br>(Tràm<br>Chim) | Số loài<br>(Tràm<br>Chim) | Số họ<br>(Xuân<br>Thủy) | Số loài<br>(Xuân<br>Thủy) |
|----|------------------|---------------|----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| 1  | Anseriformes     | Bộ Ngỗng      | 1                    | 11                     | 1                       | 4                         | 1                       | 15                        |
| 2  | Caprimulgiformes | Bộ Cú muỗi    | 1                    | 2                      | –                       | –                         | –                       | –                         |
| 3  | Apodiformes      | Bộ Yến        | 1                    | 5                      | –                       | –                         | 1                       | 1                         |
| 4  | Cuculiformes     | Bộ Cu cu      | 1                    | 9                      | 1                       | 5                         | 1                       | 8                         |
| 5  | Columbiformes    | Bộ Bồ câu     | 1                    | 2                      | 1                       | 4                         | 1                       | 5                         |
| 6  | Gruiformes       | Bộ Sếu        | 2                    | 8                      | 2                       | 5                         | 1                       | 6                         |
| 7  | Podicipediformes | Bộ Le hôi     | 1                    | 1                      | 1                       | 1                         | 1                       | 1                         |
| 8  | Charadriiformes  | Bộ Rẽ         | 9                    | 43                     | 5                       | 8                         | 9                       | 57                        |
| 9  | Ciconiiformes    | Bộ Hạc        | 1                    | 2                      | 1                       | 4                         | 1                       | 1                         |
| 10 | Pelecaniformes   | Bộ Bồ nông    | 3                    | 12                     | 2                       | 15                        | 3                       | 19                        |
| 11 | Accipitriformes  | Bộ Ưng        | 2                    | 8                      | 2                       | 7                         | 1                       | 8                         |
| 12 | Strigiformes     | Bộ Cú         | 1                    | 1                      | 1                       | 1                         | –                       | –                         |
| 13 | Coraciiformes    | Bộ Sà         | 2                    | 7                      | 2                       | 10                        | 3                       | 7                         |
| 14 | Falconiformes    | Bộ Cắt        | 1                    | 2                      | –                       | –                         | 1                       | 5                         |
| 15 | Galliformes      | Bộ Gà         | –                    | –                      | 1                       | 13                        | 1                       | 1                         |
| 16 | Psittaciformes   | Bộ Vẹt        | –                    | –                      | 1                       | 2                         | –                       | –                         |
| 17 | Trogoniformes    | Bộ Núi        | –                    | –                      | –                       | –                         | –                       | –                         |
| 18 | Piciformes       | Bộ Gõ kiến    | –                    | –                      | –                       | –                         | 1                       | 1                         |
| 19 | Passeriformes    | Bộ Sẻ         | 26                   | 64                     | 16                      | 31                        | 24                      | 79                        |
| 20 | Suliformes       | Chim cốc      | –                    | –                      | 2                       | 4                         | –                       | –                         |

Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có ưu thế rõ rệt về số lượng các bộ chim nước, đặc biệt là bộ Rẽ (Charadriiformes) với 43 loài thuộc 9 họ. Trong khi đó, Vườn quốc gia Tràm Chim – một sinh cảnh đất ngập nước nội địa điển hình của vùng đồng bằng sông Cửu Long – lại nổi bật với sự phong phú của các nhóm chim nước đồng cỏ và đất ngập nước theo mùa, đặc biệt là các loài thuộc bộ Sếu (Gruiformes) và bộ Ngỗng (Anseriformes). Bên cạnh đó, Vườn quốc gia Xuân Thủy đại diện cho hệ sinh thái của sông ven biển miền Bắc – cũng thể hiện mức độ đa dạng cao ở các bộ chim nước, đặc biệt là bộ Sẻ (Passeriformes) với 79 loài thuộc 24 họ và bộ Rẽ (Charadriiformes) với 57 loài thuộc 9 họ. Một số bộ chim chỉ xuất hiện tại một trong hai khu vực như Trogoniformes và Piciformes không ghi nhận tại Tràm Chim, đồng thời cũng không ghi nhận tại Xuân Thủy, trong khi ở TG-CH lại thiếu vắng một số loài đặc trưng của đồng cỏ ngập nước miền Nam.

Sự khác biệt này phản ánh sự phân hóa sinh cảnh rõ rệt giữa hệ sinh thái đầm phá ven biển (điển hình là Tam Giang – Cầu Hai) và hệ sinh thái đất ngập nước ngọt nội địa theo mùa (đại diện là Vườn quốc gia Tràm Chim). Đồng thời, sự hiện diện của Xuân Thủy bổ sung thêm đại diện cho vùng đất ngập nước cửa sông ven biển phía Bắc, cho phép so sánh đầy đủ hơn giữa ba kiểu sinh cảnh đặc trưng của Việt Nam. Kết quả tổng hợp (Bảng 2) cho thấy khu vực đầm phá Tam Giang – Cầu Hai ghi nhận các bộ chim nước chiếm ưu thế. Ngược lại, Tràm Chim tập trung cao ở một số nhóm đặc trưng gắn với đồng cỏ và vùng ngập nước theo mùa, phản ánh vai trò sinh cảnh đặc thù của hệ đất ngập nước vùng hạ lưu sông Mekong. Trong khi đó, Xuân Thủy thể hiện vai trò nổi bật như một vùng bãi triều và cửa sông quan trọng đối với chim di cư, đặc biệt là các loài chim ven bờ và chim nước trú đông.

Cụ thể, tại Tam Giang – Cầu Hai, bộ Rẽ (Charadriiformes) chiếm tỷ lệ cao nhất (43 loài

thuộc 9 họ), cho thấy vai trò then chốt của hệ đầm phá như nơi dừng chân, kiếm ăn và sinh sản của nhiều loài chim nước di cư đường dài. Ngoài ra, các bộ như Anseriformes (Ngỗng), Pelecaniformes (Bồ nông), Podicipediformes (Le hôi) và Ciconiiformes (Hạc) cũng ghi nhận chủ yếu tại khu vực đầm phá, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các loài này vốn gắn bó chặt chẽ với thủy vực ven biển. Ở Xuân Thủy, các bộ chim nước như Pelecaniformes (19 loài), Ciconiiformes, Cuculiformes và Coraciiformes cũng ghi nhận số lượng đáng kể, phản ánh tính đa dạng sinh thái của khu vực cửa sông – bãi triều.

Trong khi đó, Tràm Chim thể hiện ưu thế nổi bật của các loài chim đất ngập nước theo mùa, đặc biệt là các loài có giá trị bảo tồn cao. Bộ Sếu (Gruiformes), trong đó có sự hiện diện của loài Sếu đầu đỏ (*Grus antigone*), là nhóm chim điển hình cho Tràm Chim, phản ánh tầm quan trọng toàn cầu của khu vực này trong việc bảo tồn các loài chim đất ngập nước quý hiếm. Ngoài ra, bộ Ngỗng (Anseriformes) với nhiều loài vịt và ngỗng hoang dã cũng phong phú hơn so với Tam Giang – Cầu Hai, gắn với chế độ ngập nước theo mùa tạo điều kiện thuận lợi cho các loài này kiếm ăn và sinh sản. So với Tràm Chim, Xuân Thủy ít nổi bật ở nhóm chim đồng cỏ nội địa nhưng lại vượt trội ở các loài chim di cư ven biển và chim nước cửa sông.

Một số bộ chim chỉ ghi nhận tại một trong hai sinh cảnh. Khu vực Tam Giang – Cầu Hai có các nhóm chim gắn liền với biển và vùng ven biển (như Charadriiformes, Podicipediformes), trong khi Tràm Chim lại gắn với đồng cỏ ngập nước ngọt (như sự ưu thế của Gruiformes). Xuân Thủy lại là đại diện tiêu biểu cho hệ sinh thái cửa sông ven biển phía Bắc với sự hiện diện mạnh của các loài chim bãi triều và chim di cư đường dài. Điều này cho thấy tính bổ sung sinh học giữa hai sinh cảnh, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh cảnh trên phạm vi toàn quốc.

Nhìn chung sự khác biệt về cấu trúc phân loại khu hệ chim giữa hai khu vực khảo sát phản ánh sự đa dạng về điều kiện sinh thái. Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai giữ vai trò đặc biệt trong mạng lưới dừng chân và kiếm ăn của chim nước di cư quốc tế, trong khi Vườn quốc gia Tràm Chim là điểm nóng bảo tồn chim nước nội địa, đặc biệt với các loài quý hiếm. Vườn quốc gia Xuân Thủy giữ vị trí chiến lược trong bảo tồn chim di cư vùng cửa sông ven biển Bắc Bộ và là mắt xích quan trọng trong tuyến di cư Đông Á – Úc Châu. Kết quả so sánh góp phần làm rõ giá trị bổ sung của hai khu vực trong công tác bảo tồn chim ở Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thay đổi sử dụng đất ngày càng phức tạp.

Bên cạnh các yếu tố sinh thái tự nhiên, cấu trúc và thành phần loài chim tại khu vực nghiên cứu còn chịu tác động ngày càng rõ rệt từ các yếu tố quy mô lớn như biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Sự gia tăng mực nước biển, biến động chế độ thủy văn và tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan có thể làm thay đổi diện tích và chất lượng sinh cảnh đất ngập nước ven biển, ảnh hưởng trực tiếp đến các loài chim nước, đặc biệt là các loài di cư thuộc bộ Rẽ (Charadriiformes) và bộ Ngỗng (Anseriformes). Đồng thời, các hoạt động nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch và gia tăng chất thải ven biển có nguy cơ gây suy thoái môi trường sống, làm giảm nguồn thức ăn và nơi cư trú của nhiều loài chim. Những áp lực này cần được xem xét trong các chiến lược quản lý và bảo tồn nhằm đảm bảo tính bền vững của khu hệ chim tại các vùng đầm phá ven biển miền Trung.

#### 4 Kết luận

Kết quả nghiên cứu ghi nhận tổng cộng 259 loài chim thuộc 19 bộ và 66 họ tại các khu vực nghiên cứu trọng điểm dọc duyên hải miền Trung, phản ánh mức độ đa dạng sinh học cao của khu vực. Trong số này, 39 loài có giá trị bảo tồn, bao

gồm 17 loài được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN 2024, 15 loài trong Sách đỏ Việt Nam 2024, 18 loài trong Công ước CITES, cùng với cùng với 2 loài và 21 loài lần lượt được quy định được quy định trong Thông tư 27 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam.

Nghiên cứu cũng đã bổ sung vùng phân bố cho bốn loài chim trước đây chỉ ghi nhận ở các vùng khác của Việt Nam, gồm: Mòng bể đuôi đen, Hoét lưng hung và Oanh Nhật Bản, đồng thời lần đầu tiên khẳng định sự hiện diện của Cò thìa mặt đen (*Platalea minor*) trú đông tại khu vực Trung Trung Bộ – một phát hiện có ý nghĩa quan trọng trong công tác bảo tồn loài toàn cầu.

Phân tích cấu trúc khu hệ chim cho thấy bộ Sẻ (Passeriformes) có độ đa dạng cao nhất, tiếp đến là bộ Rẽ (Charadriiformes) và bộ Bồ nông (Pelecaniformes). Khi mở rộng so sánh với Vườn quốc gia Xuân Thủy, xu hướng này càng được thể hiện rõ hơn, đặc biệt ở nhóm chim nước và chim di cư ven biển với số lượng loài rất cao. So sánh giữa hai sinh cảnh điển hình cho thấy đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đặc trưng bởi sự phong phú của các loài chim nước ven biển, trong khi Vườn quốc gia Tràm Chim nổi bật với sự đa dạng của các loài chim đất ngập nước nội địa. Trong khi đó, Vườn quốc gia Xuân Thủy đại diện cho hệ sinh thái cửa sông – bãi triều ven biển phía Bắc, nơi tập trung nhiều loài chim di cư và chim nước có giá trị bảo tồn cao. Sự khác biệt này phản ánh rõ nét quá trình phân hóa sinh thái giữa hệ sinh thái đầm phá ven biển miền Trung và đất ngập nước ngọt vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời mở rộng thêm chiều so sánh với hệ sinh thái cửa sông ven biển Bắc Bộ. Sự hiện diện của Xuân Thủy cho thấy tính liên kết sinh học giữa các vùng đất ngập nước trên trục Bắc – Trung – Nam của Việt Nam khẳng định vai trò hỗ trợ và giá trị bảo tồn đặc thù của mỗi khu hệ.

### Thông tin tài trợ

Nghiên cứu được hỗ trợ tài chính từ Đề tài Độc lập cấp Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam, mã số ĐTĐLCN.71/22.

### Tài liệu tham khảo

1. Lê MH, Hồ T, et al. Báo cáo đề tài ĐTĐLCN.71/22. Huế: Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung; 2024.
2. East Asian–Australasian Flyway Partnership. East Asian–Australasian Flyway Partnership [Internet]. [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://eaaflyway.net/>
3. Võ VP, et al. Quy hoạch đa dạng sinh học đến năm 2020, định hướng đến 2030. Hà Nội: Bộ Tài nguyên và Môi trường; 2017.
4. IUCN. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2025-1 [Internet]. 2025 [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://www.iucnredlist.org>
5. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo đánh giá giá trị đa dạng sinh học khu vực đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Hà Nội; 2017.
6. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I: Động vật. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; 2024.
7. BirdLife International. Species factsheets [Internet]. 2025 [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://www.birdlife.org/>
8. Craik R, Lê QM. Birds of Vietnam. Barcelona: Lynx Edicions; 2018.
9. Lê MH. Giới thiệu một số loài chim Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; 2012.
10. Lê MH, Bùi ĐT, Nguyễn MH, Tăng AP, Trần AT. Các loài chim Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới; 2021.
11. Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2025 về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi CITES. Hà Nội: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 2025.
12. CITES. Appendices I, II and III [Internet]. 2025 [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://cites.org/eng/app/index.php>
13. Cornell Lab of Ornithology. Black-faced Spoonbill (Platalea minor) [Internet]. eBird; [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://ebird.org/species/blfspo1>
14. Báo Gia Lai. Phát hiện 3 loài chim quý hiếm tại đầm Trà Ổ [Internet]. 2023 May 29 [cited 2026 Jun 25]. Available from: <https://baogialai.com.vn/phat-hien-3-loai-chim-quy-hiem-tai-dam-tra-o-post358893.html>
15. Nguyễn HB. Các loài chim thường gặp ở Vườn Quốc gia Tràm Chim (Common birds of Tràm Chim National Park). Đồng Tháp: Vườn Quốc gia Tràm Chim và WWF-Việt Nam; 2016.
16. Nguyễn VC, Nguyễn XT, Lê MH, Nguyễn ĐT, Phan VT, Đinh TP. Chim Vườn quốc gia Xuân Thủy. Nam Định: Vườn Quốc gia Xuân Thủy; 2009.